TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa - Địa chất

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**63**		**35.063.000**	**3**	**1.661.000**	**32**	**14.693.232**		**51.417.232**	**3.431.800**	**643.600**	**429.200**	**469.100**	**220.000**	**4.000.000**			**9.193.700**	**42.223.532**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	21	A	12.915.000	1	615.000	2	880.462		14.410.462	915.700	171.700	114.500	132.100	55.000	2.500.000			3.889.000	10.521.462	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	10.483.000	21	A	10.983.000	2	1.046.000	2	806.385		12.835.385	838.700	157.300	104.900	117.300	55.000	1.500.000			2.773.200	10.062.185	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	10.483.000	21	A	11.165.000			2	806.385		11.971.385	838.700	157.300	104.900	108.700	55.000				1.264.600	10.706.785	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	10.483.000		A				26	12.200.000		12.200.000	838.700	157.300	104.900	111.000	55.000				1.266.900	10.933.100	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**432**		**161.329.000**	**12**	**4.124.000**	**74**	**22.890.619**	**126.750**	**188.470.369**	**10.222.300**	**1.917.600**	**1.278.300**	**1.750.300**	**1.210.000**	**1.400.000**	**713.000**	**416.000**	**18.907.500**	**169.562.869**	
5	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.609.000		A				26	12.200.000		12.200.000	448.800	84.200	56.100	116.100	55.000				760.200	11.439.800	
6	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.526.000			2	524.462		9.050.462	545.500	102.300	68.200	83.300	55.000				854.300	8.196.162	
7	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	6.184.000	21	A	10.983.000			2	475.692		11.458.692	494.800	92.800	61.900	108.100	55.000	700.000			1.512.600	9.946.092	
8	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	5.088.000	21	A	8.526.000			2	391.385		8.917.385	407.100	76.400	50.900	83.800	55.000				673.200	8.244.185	
9	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.609.000	15	A	7.105.000			8	1.725.846		8.830.846	448.800	84.200	56.100	82.400	55.000				726.500	8.104.346	
10	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	5.621.000	21	A	7.098.000			2	432.385		7.530.385	449.700	84.400	56.300	69.400	55.000				714.800	6.815.585	
11	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.526.000			2	475.692		9.001.692	494.800	92.800	61.900	83.500	55.000				788.000	8.213.692	
12	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.526.000	1	406.000	2	475.692		9.407.692	494.800	92.800	61.900	87.600	55.000				792.100	8.615.592	
13	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.708.000			2	431.462		9.139.462	448.800	84.200	56.100	85.500	55.000				729.600	8.409.862	
14	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	5.621.000	21	A	7.098.000	1	338.000	2	432.385		7.868.385	449.700	84.400	56.300	72.800	55.000				718.200	7.150.185	
15	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.808.500			2	431.462		8.239.962	448.800	84.200	56.100	76.500	55.000				720.600	7.519.362	
16	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.098.000	1	338.000	2	431.462	63.375	7.930.837	448.800	84.200	56.100	73.400	55.000				717.500	7.213.337	
17	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	21	A	7.098.000	2	676.000	2	475.692	63.375	8.313.067	494.800	92.800	61.900	76.600	55.000				781.100	7.531.967	
18	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000	1	338.000	2	524.462		7.960.462	545.500	102.300	68.200	72.400	55.000				843.400	7.117.062	
19	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	5.609.000	18	A	6.552.000			2	431.462		6.983.462	448.800	84.200	56.100	63.900	55.000		268.000		976.000	6.007.462	
20	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.098.000			2	431.462		7.529.462	448.800	84.200	56.100	69.400	55.000		228.000		941.500	6.587.962	
21	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	6.184.000	21	A	7.098.000	1	338.000	2	475.692		7.911.692	494.800	92.800	61.900	72.600	55.000				777.100	7.134.592	
22	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.098.000	3	1.014.000	2	431.462		8.543.462	448.800	84.200	56.100	79.500	55.000				723.600	7.819.862	
23	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	6.197.000	21	A	7.280.000			2	476.692		7.756.692	495.800	93.000	62.000	71.100	55.000				776.900	6.979.792	
24	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.098.000			2	431.462		7.529.462	448.800	84.200	56.100	69.400	55.000		217.000	416.000	1.346.500	6.182.962	
25	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	5.098.000	21	A	7.098.000	2	676.000	2	392.154		8.166.154	407.900	76.500	51.000	76.300	55.000				666.700	7.499.454	
26	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	5.098.000	21	A	7.808.500			2	392.154		8.200.654	407.900	76.500	51.000	76.700	55.000	700.000			1.367.100	6.833.554	
Tổng cộng					**495**		**196.392.000**	**15**	**5.785.000**	**106**	**37.583.851**	**126.750**	**239.887.601**	**13.654.100**	**2.561.200**	**1.707.500**	**2.219.400**	**1.430.000**	**5.400.000**	**713.000**	**416.000**	**28.101.200**	**211.786.401**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng